

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Số: 1297 /EVNCHP-TCKT  
“V/v: Công bố BCTC quý II  
năm 2019”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

### I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

### II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý II năm 2019 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý II năm 2019 và  
giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước )

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**Tổng Giám đốc**  
**Trương Công Giới**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: [www.chp.vn](http://www.chp.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 2 năm 2019**

*Đà Nẵng, tháng 7 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 2 năm 2019  
 Ngày 30 Tháng 06 năm 2019

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>336 440 373 666</b>	<b>353 108 467 596</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>138 614 006 180</b>	<b>918 953 038</b>
1. Tiền	111	VI.1	37 930 882 267	918 953 038
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	100 683 123 913	
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>			<b>6 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			6 500 000 000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>130 295 508 244</b>	<b>333 873 543 132</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	113 901 280 279	224 832 087 552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	5 490 102 484	49 376 386 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	10 938 983 394	59 699 926 845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	-34 857 913	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>10 996 513 564</b>	<b>9 108 714 919</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10 996 513 564	9 108 714 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>56 534 345 678</b>	<b>2 707 256 507</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55 972 796 061	2 699 688 070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	561 549 617	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3 465 440 178 876</b>	<b>2 495 858 375 722</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>3 396 117 925 815</b>	<b>2 248 282 863 627</b>



TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3 395 685 679 217	2 247 738 993 761
- Nguyên giá	222		4 515 555 028 658	3 275 140 317 122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 119 869 349 441	-1 027 401 323 361
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	432 246 598	543 869 866
- Nguyên giá	228		746 739 674	746 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 314 493 076	- 202 869 808
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>389 346 283</b>	<b>165 680 529 168</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	389 346 283	165 680 529 168
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>68 932 906 778</b>	<b>81 894 982 927</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	38 944 762 861	51 823 308 639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29 988 143 917	30 071 674 288
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3 801 880 552 542</b>	<b>2 848 966 843 318</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 988 196 631 050</b>	<b>1 088 086 477 618</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>514 714 367 867</b>	<b>220 062 987 284</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	144 761 680 011	40 864 182 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3 935 985 579	38 782 842 310
4. Phải trả người lao động	314			3 740 010 289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	164 088 398 558	1 234 435 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	20 773 195 678	21 512 364 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	180 770 427 776	111 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384 680 265	2 929 152 866
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>1 473 482 263 183</b>	<b>868 023 490 334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			




TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 473 482 263 183	868 023 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1 813 683 921 492</b>	<b>1 760 880 365 700</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>1 813 683 921 492</b>	<b>1 760 880 365 700</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	328 642 025 463	275 838 469 671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271 043 853 848	179 946 153 204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57 598 171 615	95 892 316 467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3 801 880 552 542</b>	<b>2 848 966 843 318</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019 .

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai



  
Trương Công Giới



Đơn vị: CTY CPHÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
---/---

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2019


Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	113 171 414 632	155 251 138 251	269 331 950 912	155 284 140 530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		113 171 414 632	155 251 138 251	269 331 950 912	155 284 140 530
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	76 542 210 199	71 343 566 224	146 471 973 316	121 827 022 570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36 629 204 433	83 907 572 027	122 859 977 596	33 457 117 960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 125 061 527	4 767 505 820	2 158 467 721	8 768 390 542
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	34 706 100 158	23 878 793 644	52 095 208 590	43 864 036 438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33 621 607 406	23 878 472 970	51 010 715 838	43 862 955 764
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6 612 459 554	9 368 473 629	12 715 899 849	17 102 172 365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-2 564 293 752	55 427 810 574	60 207 336 878	-18 740 700 301
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3 728 654	25 453 379	19 183 201	27 271 561
12. Chi phí khác	32	VII.7	1 538 980	8 400 000	12 474 133	41 450 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 189 674	17 053 379	6 709 068	-14 178 439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-2 562 104 078	55 444 863 953	60 214 045 946	-18 754 878 740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10			2 615 874 331	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-2 562 104 078	55 444 863 953	57 598 171 615	-18 754 878 740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-18	400	416	-149
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-18	366	416	-135

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019.  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai

  
  
Trương Công Sĩ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019


T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	407.195.953.276	253.579.457.202
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(478.342.474.875)	(73.271.555.295)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.611.604.544)	(23.791.619.083)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(43.693.800.276)	(41.743.259.288)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.251.763.001)	(7.792.389.960)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.841.295.996	5.040.962.937
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76.276.186.978)	(202.929.269.868)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(214.138.580.402)</b>	<b>(90.907.673.355)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(331.309.722.742)	(37.346.738.210)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(10.935.153)	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(61.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	26.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.425.090.814	6.978.104.193
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(323.395.567.081)</b>	<b>(65.368.634.017)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	706.729.200.625	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.500.000.000)	(81.900.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>675.229.200.625</b>	<b>(81.900.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>137.695.053.142</b>	<b>(238.176.307.372)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>918.953.038</b>	<b>501.318.675.404</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>138.614.006.180</b>	<b>263.142.368.032</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai

  
  
Trương Công Giỏi

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 2 Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

- Cổ phần

**02. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Điện năng

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, dự án điện mặt trời  
- Tư vấn xây dựng các công trình điện  
- Sản xuất kinh doanh điện  
- Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

**06. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Cổ đông sáng lập  
+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %  
+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

**07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::**

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2019 kết thúc vào ngày: 31/12/2019**

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- VND

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Chế độ kế toán áp dụng:**

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính  
- Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

**01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

**02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

**03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển  
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua



**05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

**06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

**09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:****10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:****13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:****17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước



**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
  - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
  - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
  - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
  - + Chi phí đi vay vốn
  - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	132 025 000	42 017 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37 798 857 267	876 936 038
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>37 930 882 267</b>	<b>918 953 038</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>GGốc CKỳ</b>	<b>HLý CKỳ</b>
	<b>DP CKỳ</b>	<b>GGốc ĐNăm</b>
	<b>HLý ĐNăm</b>	<b>DP ĐNăm</b>
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu:		
- Tổng giá trị trái phiếu:		



- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng:
  - + Về giá trị:

<b>Cộng</b>					
	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 683 123 913	100 683 123 913			
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2. Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn			6 500 000 000	6 500 000 000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

<b>Cộng</b>					
	100 683 123 913	100 683 123 913	6 500 000 000	6 500 000 000	
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia					
- Phải thu người lao động					
- Phải thu khác					

<b>Cộng</b>					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:					

<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ Phải thu khách hàng		113 901 280 279	224 832 087 552
+ Trả trước cho người bán		5 490 102 484	49 376 386 648
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

<b>Cộng</b>					
	119 391 382 763	274 208 474 200			
<b>04. Phải thu khác</b>	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm	
a. Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					

- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	10 938 983 394	-34 857 913	59 699 926 845	-34 857 913
+ Phải thu tạm ứng	895 120 713		399 357 913	
+ Phải thu lãi dự thu	143 775 743		250 027 396	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34 857 913		-34 857 913
+ Phải thu khác	9 900 086 938		9 975 987 000	
+ Khoản ký quỹ			49 074 554 536	
<b>Cộng</b>	<b>10 938 983 394</b>	<b>-34 857 913</b>	<b>59 699 926 845</b>	<b>-34 857 913</b>

## b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

**Cộng****05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

## a. Tiền

## b. Hàng tồn kho

## c. TSCĐ

## d. Tài sản khác

**Cộng****06. Nợ xấu**

GGốc CKỳ

T.Hồi CKỳ

ĐTNợ CKỳ

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng****07. Hàng tồn kho**

GGốc CKỳ

DP CKỳ

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

10 676 441 794

8 748 953 197

- Công cụ, dụng cụ

320 071 770

359 761 722

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

**Cộng**

10 996 513 564

9 108 714 919

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:



- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

GGốc CKỳ      GiáTH CKỳ      GGốc ĐNăm      GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

**Cộng**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

**Cộng**

Cuối kỳ      Đầu năm

389 346 283      165 680 529 168

389 346 283      165 680 529 168

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	1 815 181 709 774	1 450 783 836 106	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	3 275 140 317 122
- Mua trong kỳ		90 207 500				90 207 500
- Đầu tư XD CB hoàn thành	200 525 143 562	1 039 736 560 474				1 240 261 704 036
- Tặng khác		62 800 000				62 800 000
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	2 015 706 853 336	2 490 673 404 080	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	4 515 555 028 658
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	419 977 604 644	600 802 017 932	5 634 021 964	764 604 987	223 073 834	1 027 401 323 361
- Khấu hao trong kỳ	34 743 742 370	57 299 940 330	208 487 776	61 981 812	153 873 792	92 468 026 080
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	454 721 347 014	658 101 958 262	5 842 509 740	826 586 799	376 947 626	1 119 869 349 441
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1 395 204 105 130	849 981 818 174	783 080 389	132 584 912	1 637 405 156	2 247 738 993 761
- Tại ngày cuối kỳ	1 560 985 506 322	1 832 571 445 818	574 592 613	70 603 100	1 483 531 364	3 395 685 679 217

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 3 373 873 842 360

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6 493 323 426

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						

<b>Số dư đầu năm</b>	711 739 674	35 000 000	746 739 674
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	711 739 674	35 000 000	746 739 674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	187 314 256	15 555 552	202 869 808
- Khấu hao trong kỳ	105 789 936	5 833 332	111 623 268
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	293 104 192	21 388 884	314 493 076
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	524 425 418	19 444 448	543 869 866
- Tại ngày cuối kỳ	418 635 482	13 611 116	432 246 598

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						



- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
<b>13. Chi phí trả trước</b>				
			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
+ Chi phí chờ phân bổ				
<b>b. Dài hạn</b>				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn			1 039 115 529	1 060 394 343
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			36 124 286 697	48 341 086 326
+ Chi phí khác chờ phân bổ			1 781 360 635	2 421 827 970
<b>Cộng</b>			<b>38 944 762 861</b>	<b>51 823 308 639</b>
<b>14. Tài sản khác</b>				
			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				

b. Dài hạn

**Cộng**

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	180 770 427 776				111 000 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	1 473 482 263 183				868 023 490 334	
<b>Cộng</b>	<b>1 654 252 690 959</b>				<b>979 023 490 334</b>	

**- Các khoản nợ thuê tài chính:**

Thời hạn	Tổng Ptoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ptoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**Cộng**

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

**Cộng**

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	144 761 680 011	144 761 680 011	40 864 182 808	40 864 182 808
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>144 761 680 011</b>	<b>144 761 680 011</b>	<b>40 864 182 808</b>	<b>40 864 182 808</b>

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**Cộng**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
-------------	---------	----------	---------	---------



+ Thuế GTGT				
+ Thuế tài nguyên	9 117 934 958	16 458 450 284	23 616 536 067	1 959 849 175
+ Thuế thu nhập cá nhân	77 395 600	692 526 241	698 273 493	71 648 348
+ Phí môi trường rừng	13 456 452 852	6 716 415 564	18 268 380 360	1 904 488 056
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	11 032 375 000	4 134 309 000	15 166 684 000	
+ Các loại thuế, phí khác		4 112 348 971	4 112 348 971	
<b>Cộng</b>	<b>33 684 158 410</b>	<b>32 114 050 060</b>	<b>61 862 222 891</b>	<b>3 935 985 579</b>
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	7 568 437			24 344 847
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-5 098 683 900	2 615 874 331	8 251 763 001	537 204 770
+ Thuế nhập khẩu				
<b>Cộng</b>	<b>-5 091 115 463</b>	<b>2 615 874 331</b>	<b>8 251 763 001</b>	<b>561 549 617</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

## a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
+ Trích trước chi phí phát triển chăn nuôi khu TĐC, ĐC thủy điện A Lưới			1 234 435 000	1 234 435 000
+ Chi phí lãi vay dự trả			7 930 213 857	
+ Trích trước chi phí của Dự án Điện mặt trời Cư Jút			154 923 749 701	

## b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

<b>Cộng</b>			<b>164 088 398 558</b>	<b>1 234 435 000</b>
<b>19. Phải trả khác</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

## a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn			120 361 649	106 043 635
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hoá				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường				
+ Cổ tức phải trả			20 546 189 850	21 119 546 450
+ Phải trả khác			106 644 179	286 773 926

<b>Cộng</b>			<b>20 773 195 678</b>	<b>21 512 364 011</b>
-------------	--	--	-----------------------	-----------------------

## b. Dài hạn





## b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

## a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

## b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu:**

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
- Tăng vốn trong kỳ	125 989 940 000					125 989 940 000
- Lãi trong kỳ					95 892 316 467	95 892 316 467
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ		- 265 296 519				- 265 296 519
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					340 164 476 593	340 164 476 593
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1 385 985 050 000</b>		<b>66 037 897 353</b>	<b>33 018 948 676</b>	<b>275 838 469 671</b>	<b>1 760 880 365 700</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1 385 985 050 000</b>		<b>66 037 897 353</b>	<b>33 018 948 676</b>	<b>275 838 469 671</b>	<b>1 760 880 365 700</b>
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					57 598 171 615	57 598 171 615
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					4 794 615 823	4 794 615 823
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1 385 985 050 000</b>		<b>66 037 897 353</b>	<b>33 018 948 676</b>	<b>328 642 025 463</b>	<b>1 813 683 921 492</b>

## b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

1 385 985 050 000

1 385 985 050 000

**Cộng**

1 385 985 050 000

1 385 985 050 000

## c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	138 598 505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
<b>d. Cổ tức:</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		



- c. Ngoại tệ các loại:  
ngoại tệ: 142,61 EUR và 47,36 USD
- d. Kim khí quý, đá quý:
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý:
- e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	269 162 389 917	155 284 140 530
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	169 560 995	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>269 331 950 912</b>	<b>155 284 140 530</b>
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	146 442 350 316	121 827 022 570
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29 623 000	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>146 471 973 316</b>	<b>121 827 022 570</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 568 866 557	8 767 876 074
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá	589 601 164	514 468
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 158 467 721</b>	<b>8 768 390 542</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lãi tiền vay	51 010 715 838	43 862 955 764
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 084 492 752	1 080 674
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>52 095 208 590</b>	<b>43 864 036 438</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	19 183 201	27 271 561
<b>Cộng</b>	<b>19 183 201</b>	<b>27 271 561</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10 935 153	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 538 980	41 450 000
<b>Cộng</b>	<b>12 474 133</b>	<b>41 450 000</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8 263 121 703	9 947 535 755
+ Chi phí khấu hao	156 894 774	147 985 720
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 226 054 718	2 234 443 918
+ Chi phí bằng tiền khác	3 069 828 654	4 772 206 972
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653 401 196	1 735 023 266
- Chi phí nhân công	14 988 991 878	17 765 138 867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	92 579 649 348	76 489 370 002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 822 491 926	4 032 035 933
- Chi phí khác bằng tiền	47 143 338 817	38 980 111 434

**Cộng**

159 187 873 165	139 001 679 502
-----------------	-----------------

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 615 874 331	10 709 434 827
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

**03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	706 729 200 625	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

**04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31 500 000 000	81 900 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**





Số: **1238**/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 so với năm 2018

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

*ĐVT: VND*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	115,300,204,813	160,044,097,450	(44,743,892,637)	-28%
Chi phí	117,862,308,891	104,599,233,497	13,263,075,394	13%
Tổng LNTT	(2,562,104,078)	55,444,863,953	(58,006,968,031)	-105%
Tổng LNST	(2,562,104,078)	55,444,863,953	(58,006,968,031)	-105%

Doanh thu giảm hơn 28% tương ứng 44,7 tỷ đồng so với quý 2 năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau:

+ Trong quý 2 năm 2019, tình hình thủy văn tại khu vực miền Trung không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thấp nên tổng sản lượng điện thương phẩm chỉ đạt 53 triệu kWh (-56%), doanh thu phát điện giảm hơn 56% (tương ứng 65.3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2018.

+ Tuy nhiên chiến lược chào giá phù hợp trên thị trường phát điện cạnh tranh đã góp phần tăng doanh thu bán điện của Nhà máy thủy điện A Lưới. Ngoài ra trong Quý 2 năm 2019 Công ty đã chính thức vận hành thương mại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút (huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông) với sản lượng điện sản xuất đạt 19 triệu kWh góp phần tăng doanh thu đáng kể (gần 40 tỷ đồng) cho EVNCHP.

Các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp cho Nhà nước (phát sinh theo doanh thu bán điện) giảm so với cùng kỳ. Chi phí tăng hơn 13% tương ứng 13,2 tỷ đồng chủ yếu do chi phí lãi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút.

Với những nguyên nhân trên khiến tổng LNST TNDN quý II/2019 giảm hơn 105% tương ứng 58 tỷ đồng so với quý II/2018

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Trương Công Giới**